TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2025/DS-PT
Ngày: 20-5-2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm và ông Nguyễn Văn Hồng

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Ái Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 179/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2025 về việc*"Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 218/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 04 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ C, Buôn K, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt);

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1980; Địa chỉ: Buôn A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1962, bà Trịnh Thị B, sinh năm 1961; Cùng địa chỉ: Số AV, tổ dân phố H, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số AV, tổ dân phố H, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Bích T trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên bà Trần Thị L có cho bà Nguyễn Thị Thúy H vay số tiền 2.000.000.000 đồng vay vào ngày 01/8/2024, bà L chuyển khoản số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà H thông qua số tài khoản 8816039999 tại Ngân hàng Đ1. Thời hạn vay là 05 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng theo quy định của ngân hàng N. Khi bà H vay tiền các bên không viết giấy vay tiền mà chỉ chuyển khoản tiền cho nhau và thể hiện nội dung chuyển khoản là chuyển tiền cọc thửa số 25, tờ bản đồ độc lập mượn 2.000.000.000 đồng.

Để làm tin cho khoản tiền vay trên thì bố mẹ của bà H là ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Trần Thị L có ký hợp đồng đặt cọc để sang nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/2024 với thửa đất số 25, tờ bản đồ độc lập, địa chỉ thửa đất tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đất được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 367325 ngày 21/4/2005.

Quá trình bà H vay tiền đến hết thời hạn vay bà H chưa trả được khoản tiền gốc và lãi nào cho bà L. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên buộc hợp đồng đặt cọc ngày 01/8/2024 giữa ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Trần Thị L là vô hiệu và yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Nguyễn Thị Thúy H có trách nhiệm liên đới trả khoản tiền vay 2.000.000.000 đồng ngày 01/8/2024 cho bà Trần Thị L và lãi suất 0,75%/tháng kể từ ngày 01/8/2024 đến ngày 08/01/2025 là 75.000.000 đồng vì bà B và ông Đ đều biết việc bà H vay tiền của bà L và đồng ý đưa tài sản đặt cọc để đảm bảo cho khoản vay của bà H.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 367325 bản gốc và căn cước công dân tên Trịnh Thị B và tên Nguyễn Duy Đ hiện nay bà L đang giữ bà L sẽ trả lại cho vợ chồng ông Đ, bà B sau khi vợ chồng ông Đ, bà B và bà H thanh toán toàn bộ số nợ 2.000.000.000 đồng và lãi suất cho bà L.

Bị đơn bà Trịnh Thị B trình bày:

Bà Trần Thị L có cho con gái tôi là bà Nguyễn Thị Thúy H vay số tiền 2.000.000.000 đồng vay vào ngày 01/8/2024, bà L chuyển khoản số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà H thông qua số tài khoản 8816039999 tại ngân hàng Đ1. Thời hạn vay là 05 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng 2.700 đồng/ triệu/ ngày. Khi bà H vay tiền các bên không viết giấy vay tiền mà chỉ chuyển khoản tiền cho nhau.

Để làm tin cho khoản tiền vay trên thì vợ chồng tôi là bố mẹ của bà H là ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Trần Thị L có ký hợp đồng đặt cọc để sang nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/2024 với thửa đất số 25, tờ bản đồ

độc lập, địa chỉ thửa đất tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đất được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 367325 ngày 21/4/2005.

Tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng đặt cọc ngày 01/8/2024 giữa ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Trần Thị L là vô hiệu.

Đối với khoản tiền vay 2.000.000.000 đồng giữa bà H và bà L thì trách nhiệm trả nợ là của cá nhân bà H không liên quan gì tới vợ chồng tôi. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì tôi không đồng ý. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 367325 bản gốc và căn cước công dân tên Trịnh Thị B và tên Nguyễn Duy Đ hiện nay bà L đang giữ, tôi yêu cầu bà L trả lại cho vợ chồng tôi.

Tại bản tự khai ngày 27/11/2024 bị đơn ông Nguyễn Duy Đ trình bày:

Vào ngày 01 tháng 8 năm 2024 tôi và vợ là Trịnh Thị B có ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 25, tờ bản đồ độc lập theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 367325 cho bà Trần Thị L. Theo hợp đồng thỏa thuận giá chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng, chữ ký và chữ viết trong hợp đồng là của tôi.

Tuy nhiên, việc lập hợp đồng đặt cọc là để làm tin cho con gái tôi là Nguyễn Thị Thúy H vay số tiền 2.000.000.000 đồng của bà Trần Thị L, vợ chồng tôi không chuyển nhượng đất cho bà L. Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng vợ chồng tôi cũng không nhận từ bà L. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì tôi không đồng ý.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 367325 bản gốc và căn cước công dân tên Trịnh Thị B và tên Nguyễn Duy Đ hiện nay bà L đang giữ, tôi yêu cầu bà L trả lại cho vợ chồng tôi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:

Tôi đồng ý với toàn bộ trình bày của mẹ tôi là Trịnh Thị B. Tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng đặt cọc ngày 01/8/2024 giữa ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Trần Thị L là vô hiệu.

Đối với khoản tiền vay giữa tôi và bà L thì tôi là người trực tiếp vay tiền của bà Trần Thị L không liên quan gì tới bố mẹ tôi là ông Nguyễn Duy Đ và bà Trịnh Thị B. Số tiền tôi vay là L là 2.000.000.000 đồng, khi vay các bên không viết giấy vay mà bà L chuyển khoản cho tôi thông qua số tài khoản 8816039999 của tôi tại ngân hàng Đ1, thời hạn vay 05 ngày, các bên thỏa thuận lãi suất miệng là 2.700đồng/triệu/ngày. Để làm tin cho khoản tiền vay trên của tôi bố mẹ tôi đã ký hợp đồng đặt cọc ngày 01/8/2024 với bà Trần Thị L. Hiện nay tôi chưa trả được khoản nợ gốc cũng như nợ lãi nào cho bà L. Do đó, tôi xác định trách

nhiệm trả nợ là của cá nhân tôi. Tôi đồng ý trả cho bà L số tiền 2.000.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST, ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 122, Điều 124, Điều 463, Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

Tuyên bố hợp đồng đặt cọc ngày 01/8/2024 giữa ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Trần Thị L là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H và vợ chồng ông Nguyễn Duy Đ và bà Trịnh Thị B có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Trần Thị L số tiền 2.075.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu đồng) (trong đó 2.000.000.000 đồng nợ gốc và 75.000.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 08/01/2025).

Kể từ ngày 09/01/2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Buộc bà Trần Thị L trả lại cho ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B bản gốc 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 367325 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 21/4/2005 đứng tên hộ Trịnh Thị B và Nguyễn Duy Đ; bản gốc 01 căn cước công dân số 042062006561 mang tên Nguyễn Duy Đ; bản gốc 01 Căn cước công dân số 038161014987 mang tên Trịnh Thị B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/01/2025, bị đơn ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H kháng cáo bản án sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột với nội dung: Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại bản án theo hướng tuyên không buộc ông Đ, bà B có trách nhiệm liên đới trả nợ cho

bà L số tiền 2.075.000.000 đồng. Đồng thời xem xét lại số tiền án phí mà ông Đ, bà B phải chịu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/DS-ST ngày 08/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo hướng không buộc ông Đ, bà B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 2.075.000.000 đồng và sửa phần án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét thấy Hợp đồng đặt cọc được ký kết nhằm mục đích để đảm bảo cho khoản vay của bà H đối với bà L, đây là hợp đồng giả tạo che giấu Hợp đồng vay, không có việc đặt cọc tiền để chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên bố Hợp đồng đặt cọc ngày 01/8/2024 giữa ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Trần Thị L vô hiệu do giả tạo là có căn cứ đúng với quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự.

[2.2]. *Xét kháng cáo đối với trách nhiệm liên đới trả nợ số tiền 2.075.000.000 đồng của ông Nguyễn Duy Đ và bà Trịnh Thị B, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều xác định bà Nguyễn Thị Thúy H vay của bà Trần Thị L số tiền 2.000.000.000 đồng vào ngày 01/8/2024 bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 8816039999 tại Ngân hàng Đ1 của bà H, khi vay các bên không viết giấy vay tiền. Đến hạn trả nợ bà H chưa thanh toán được khoản nợ gốc và lãi cho bà L là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà L khởi kiện để đòi lại số tiền 2.000.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất đến ngày xét xử sơ thẩm là 75.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn bà L đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Đ, bà B và bà H có trách nhiệm liên đới trả nợ. Bị đơn ông Đ, bà B cho rằng khoản tiền vay trên là khoản tiền vay giữa bà H với bà L, không liên quan gì tới bị đơn, ông Đ, bà B cũng không sử dụng số tiền này. Bà H cũng xác định đây là khoản vay cá nhân của bà H, không liên quan tới ai khác, bà H thừa nhận trách nhiệm trả nợ là của bà H. Tuy nhiên, việc bà H vay tiền của bà L ông Đ, bà B đều biết và đồng ý dùng tài sản là quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 367325 đứng tên ông Đ, bà B để lập hợp đồng đặt cọc làm tin đảm bảo cho khoản vay của bà H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ, bà B, bà H cùng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho khoản vay 2.000.000.000 đồng và 75.000.000 đồng lãi suất cho bà L là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông Đ, bà B và bà H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không buộc ông Đ, bà B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 2.075.000.000 đồng là không có cơ sở.

[2.3]. *Xét kháng cáo xin miễn giảm án phí của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

Toà cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của bà L, buộc bà H và vợ chồng ông Đ và bà B có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L số tiền 2.075.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu đồng) nên buộc ông Đ, bà B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng đặt cọc vô hiệu và ông Đ, bà B, bà H còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 2.075.000.000 đồng, cụ thể: 72.000.000 đồng + (2% x 75.000.000 đồng) = 73.500.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm ông Đ, bà B không làm đơn xin miễn giảm án phí nên Toà cấp sơ thẩm không xem xét miễn giảm án phí cho ông Đ, bà B là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Toà cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Đ, bà B, bà H phải chịu 73.500.000 đồng tiền án phí dân sự là chưa rõ ràng mà cần buộc ông Đ, bà B, bà H mỗi người phải chịu 73.500.000 đồng/3 = 24.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/01/2025, ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B làm đơn xin miễn giảm án phí với lý do ông Đ sinh năm 1962, bà B sinh

năm 1961 là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận nội dung kháng cáo này để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đ, bà B là phù hợp.

[2.4]. Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Nguyễn Thị Thúy H, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Nguyễn Thị Thúy H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H - Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST, ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về án phí.

[1]. Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 122, Điều 124, Điều 463, Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 26, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

Tuyên bố hợp đồng đặt cọc ngày 01/8/2024 giữa ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B và bà Trần Thị L là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H và vợ chồng ông Nguyễn Duy Đ và bà Trịnh Thị B có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Trần Thị L số tiền 2.075.000.000 đồng (*Hai tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).(Trong đó, 2.000.000.000 đồng nợ gốc và 75.000.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 08/01/2025).

Kể từ ngày 09/01/2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của

pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Buộc bà Trần Thị L trả lại cho ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B bản gốc 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 367325 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 21/4/2005 đứng tên hộ Trịnh Thị B và Nguyễn Duy Đ; bản gốc 01 căn cước công dân số 042062006561 mang tên Nguyễn Duy Đ; bản gốc 01 Căn cước công dân số 038161014987 mang tên Trịnh Thị B.

[2]. Về án phí:

[2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B.

Bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.500.000 đồng *(Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng)*.

Bà Trần Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được nhận lại số tiền 56.000.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà Trần Thị Bích T nộp thay Trần Thị L theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2023/0013807 ngày 15/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[2.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Duy Đ, bà Trịnh Thị B, bà Nguyễn Thị Thúy H mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số 0000802, 0000803, 0000804 cùng ngày 12/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng